

ẢNH HƯỞNG CỦA BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ ĐỐI VỚI THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Huỳnh Thị Diệu Linh

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

Email: linhhtd@duc.edu.vn

Mã bài: JED-470

Ngày nhận: 16/11/2021

Ngày nhận bản sửa: 18/02/2022

Ngày duyệt đăng: 12/03/2022

Tóm tắt:

Bài viết đánh giá ảnh hưởng của bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam từ 21 đối tác đầu tư chính trong giai đoạn 2010 - 2020. Dựa trên mô hình lực hấp dẫn (Gravity Model), nghiên cứu đã sử dụng các kiểm định và phương pháp hồi quy khác nhau để lượng hóa tính bền vững của kết quả thực nghiệm. Kết quả nghiên cứu khẳng định tầm quan trọng của bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ với thu hút FDI vào Việt Nam, trong đó, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của đối tác đầu tư có ảnh hưởng hơn so với bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của Việt Nam về cả mức độ tác động và độ tin cậy của kết quả. Để đẩy mạnh thu hút FDI vào các ngành thâm dụng công nghệ, Chính phủ cần thúc đẩy hơn nữa việc bảo vệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ bằng cách phổ biến tầm quan trọng của việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và tập trung xây dựng hệ thống pháp lý về sở hữu trí tuệ rõ ràng, đảm bảo việc thực thi có hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ.

Từ khóa: Quyền sở hữu trí tuệ, chỉ số bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (IPR), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), mô hình trọng lực, Việt Nam.

Mã JEL: C33, C5, F21, F23.

Effects of intellectual property rights protection on foreign direct investment attraction in Vietnam

Abstract:

This study evaluates the influence of intellectual property rights (IPR) protection on attracting foreign direct investment (FDI) to Vietnam from 21 main investment partners in the period 2010 - 2020. Based on the Gravity Model, the study used different diagnostic tests and regression methods to quantify the validity of estimation results. Research results confirm the importance of IPR protection on attracting FDI into Vietnam, in which, IPR protection of investment partners is larger than IPR protection of Vietnam in terms of magnitude and reliability of the results. To promote FDI in technology-intensive industries, the government needs to further promote the protection and enforcement of IPR by disseminating the importance of IPR protection and focusing on building a clear IP legal system, ensuring effective enforcement of IP rights.

Keywords: Intellectual property rights, intellectual property rights protection index (IPR), foreign direct investment (FDI), gravity model, Vietnam.

JEL Codes: C33, C5, F21, F23

1. Giới thiệu

Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến tác động của việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) đến các khía cạnh khác nhau của nền kinh tế, trong đó mối quan hệ về quyền sở hữu trí tuệ và FDI nhận được nhiều sự quan tâm trong cả nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm. Mặc dù nhiều nghiên cứu đã được thực hiện, tác động của bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với thu hút FDI là không rõ ràng. Nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực này cho rằng tăng cường bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ sẽ thúc đẩy thu hút FDI như các công

bổ của Lee & Mansfield (1996), Lesscr (2002), và Javorcik (2004) vì bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ sẽ làm các nhà đầu tư yên tâm hơn trong quyết định đầu tư có liên quan đến công nghệ, khi giảm bớt các lo lắng về mất quyền kiểm soát công nghệ cũng như mất các bí quyết công nghệ về tay đối tác. Ngược lại, một số nghiên cứu khác lại cho rằng mối quan hệ trên là tiêu cực khi tăng cường bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ có thể cản trở FDI như Kondo (1995), Seyoum (1996), và Nicholson (2007), vì nó ngăn chặn sự bắt chước và cản trở sự đổi mới của nước nhận đầu tư (Yi & Naghavi, 2017).

Luật về quyền sở hữu trí tuệ được ban hành tại Việt Nam lần đầu tiên vào năm 1995 trong một chương của Bộ luật Dân sự, và được tách thành một đạo luật riêng năm 2005. Sau khi trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2007, Việt Nam đã tham gia vào Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của các quyền sở hữu trí tuệ (Hiệp định TRIPS). Cùng với sự hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng, đặc biệt là việc tham gia vào các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP và EVFTA, bên cạnh các cam kết về thương mại và đầu tư, thì vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ là một trong những nội dung được quan tâm và mang ra thảo luận để đưa vào cam kết cho thấy tầm quan trọng của vấn đề này đối với xu hướng phát triển toàn cầu nói chung và nước ta nói riêng.

Khối lượng và sự tăng trưởng đáng kể của FDI vào Việt Nam trong 3 thập kỷ gần đây đã thu hút rất nhiều sự quan tâm và nghiên cứu của các nhà kinh tế cũng như các chuyên gia trong lĩnh vực này nhằm xác định nguồn và động lực của FDI vào Việt Nam (Carr, Markusen & Maskus, 2001; Beugelsdijk, Pedersen & Petersen, 2009; Shah, 2014; Halaszovich & Kinra, 2020). Tuy nhiên, hầu như rất hiếm hoặc thậm chí là không có các nghiên cứu thực nghiệm nào tập trung vào tác động của bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với dòng vốn FDI vào Việt Nam. Sự thiếu hụt này một phần có thể là do hạn chế về dữ liệu, khi việc tiếp cận dữ liệu chuỗi thời gian về tác động của việc tăng cường luật bảo hộ sở hữu trí tuệ của Việt Nam vẫn còn khan hiếm. Bài viết này sẽ bổ sung vào khoảng trống nghiên cứu đó bằng cách đánh giá tác động của quyền sở hữu trí tuệ đối với thu hút FDI của Việt Nam và 21 đối tác đầu tư lớn nhất trong khoảng thời gian từ 2010 đến 2020. Mục tiêu chính của nghiên cứu nhằm: (1) Sử dụng bộ chỉ số bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ phổ biến nhất được công bố bởi Liên minh Quyền sở hữu trí tuệ Hoa Kỳ, (2) Đánh giá tác động đến việc thu hút FDI vào Việt Nam từ mức độ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của quốc gia đối tác đầu tư, của Việt Nam, và sự cách biệt trong bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ giữa cặp quốc gia này.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Quyền sở hữu trí tuệ và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

Sở hữu trí tuệ, hay còn gọi là tài sản trí tuệ, là những sản phẩm sáng tạo của bộ óc con người. Quyền sở hữu tài sản trí tuệ là quyền của cá nhân, pháp nhân đối với các sản phẩm trí tuệ do con người sáng tạo (Tanaka & Iwaisako, 2014).

Hiện nay, có rất nhiều phương pháp với các chỉ số khác nhau để đo lường việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của một quốc gia. Chỉ số này thường tập trung đánh giá quyền Sở hữu trí tuệ ở các nền kinh tế trên toàn cầu từ các chính sách bằng sáng chế và bản quyền đến thương mại hóa tài sản sở hữu trí tuệ và phê chuẩn các điều ước quốc tế. Trong đó, chỉ số Quyền Sở hữu tài sản trí tuệ (IPR index) được ban hành hàng năm bởi Liên minh Quyền Sở hữu (Property Rights Alliance) có trụ sở tại Hoa Kỳ là chỉ số được công nhận và sử dụng rộng rãi nhất. Báo cáo chỉ số Quyền Sở hữu tài sản trí tuệ của tổ chức này năm 2020 bao gồm 129 quốc gia về hệ thống quyền tài sản trí tuệ chiếm đến 98% tổng sản phẩm quốc nội thế giới và 94% dân số thế giới. Chỉ số này tập trung vào 3 khía cạnh chính gồm bảo vệ tài sản trí tuệ, bảo vệ bằng sáng chế và bảo vệ bản quyền. Thang điểm chung của chỉ số IPR nằm trong khoảng từ 0 đến 10, trong đó 10 là giá trị cao nhất (tích cực nhất) và 0 là giá trị thấp nhất (tiêu cực nhất)

2.2. Ảnh hưởng của bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ với thu hút FDI

Lec & Mansfield (1996) là tác giả của một trong những nghiên cứu thực nghiệm đầu tiên về mối liên hệ giữa hệ thống bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của một nước đang phát triển với FDI từ Hoa Kỳ vào nước đó. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu của khoảng 100 doanh nghiệp Hoa Kỳ khi đánh giá tác động của mức độ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của 14 nền kinh tế ảnh hưởng đến các quyết định đầu tư đến các quốc gia này. Các tác giả này kết luận rằng việc tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ có tác động tích cực đến dòng vốn FDI.

Seyoum (1996) nghiên cứu tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài từ việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Sử dụng các phát hiện thực nghiệm dựa trên nghiên cứu của 27 quốc gia để hỗ trợ các quan điểm cho rằng mức độ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ là một yếu tố quyết định mạnh mẽ đến thu hút đầu tư nước ngoài. Và tác động của các tài sản trí tuệ khác nhau là khác nhau, trong khi bảo hộ mạnh mẽ bằng sáng chế và bí mật

kinh doanh không có tác động tăng cường thu hút FDI, thì bảo hộ mạnh mẽ nhãn hiệu lại có tác động khuyến khích FDI tại các nước kém phát triển và phát triển nhưng lại làm giảm FDI tại các nước công nghiệp mới.

Javorcik (2004) đã xem xét ảnh hưởng của cơ cấu FDI từ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại các nền kinh tế chuyển đổi ở Đông Âu và Liên Xô cũ. Sử dụng dữ liệu cấp công ty, nghiên cứu này phát hiện ra rằng sự bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ yếu kém ngăn cản các nhà đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực thâm dụng công nghệ. Hơn nữa, kết quả chỉ ra rằng bảo hộ sở hữu trí tuệ yếu kém khuyến khích các nhà đầu tư thực hiện các dự án tập trung vào phân phối hơn là sản xuất tại địa phương.

Nicholson (2007) nghiên cứu sự tương tác của quyền sở hữu trí tuệ đối với việc lựa chọn phương thức thâm nhập thị trường nước ngoài của các công ty đa quốc gia. Kết quả cho thấy rằng các doanh nghiệp trong các ngành có chi phí vốn cao có nhiều khả năng duy trì quyền kiểm soát đối với kiến thức sản xuất ở các quốc gia ít được bảo hộ sở hữu trí tuệ hơn bằng cách tham gia vào đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Ngược lại, đối với các quốc gia bảo hộ mạnh mẽ quyền sở hữu trí tuệ, các công ty trong các ngành có mức đầu tư cao vào nghiên cứu và phát triển (R&D) có xu hướng thâm nhập thị trường bằng hình thức cấp phép (licensing).

Du, Lu, & Tao (2008) đã phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố thể chế kinh tế khu vực (bao gồm bảo vệ quyền tài sản và thực thi hợp đồng) đối với việc lựa chọn địa điểm đầu tư của các công ty đa quốc gia của Hoa Kỳ tại Trung Quốc. Sử dụng dữ liệu gồm 6288 công ty đa quốc gia của Hoa Kỳ đầu tư vào các khu vực khác nhau của Trung Quốc trong giai đoạn 1993–2001, nghiên cứu này kết luận các công ty đa quốc gia của Hoa Kỳ thích đầu tư vào những khu vực được bảo vệ tốt hơn về quyền sở hữu trí tuệ, mức độ can thiệp thấp hơn của chính phủ vào hoạt động kinh doanh, mức độ tham nhũng của chính phủ thấp hơn và thực thi hợp đồng tốt hơn.

Zhang & Yang (2016) đánh giá mối quan hệ của FDI và các khía cạnh liên quan đến thương mại của Hiệp định Quyền sở hữu trí tuệ. Sử dụng dữ liệu từ 1985 đến 2012 với các phương pháp ước lượng bảng khác nhau (OLS, FE, GMM), kết quả thực nghiệm cho thấy việc thực thi hiệp định TRIPS đã tạo động lực thu hút FDI vào các nước tiếp nhận.

Yi & Naghavi (2017) nghiên cứu mối quan hệ giữa bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng như lan tỏa công nghệ quốc tế. Các tác giả này kết luận mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tối ưu phụ thuộc vào khả năng công nghệ của nước nhận đầu tư. Đối với các quốc gia kém phát triển, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ phải đủ mạnh để thu hút FDI vì sự lan tỏa công nghệ quốc tế là nguồn lực chủ đạo của sự phát triển công nghệ. Ngược lại, đối với các nền kinh tế mới nổi tiên tiến hơn, mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nên mạnh hơn nữa, để trở thành một công cụ để khai thác tiềm năng của các nhà đổi mới trong nước của họ.

Hu, Liu & Zhao (2021) sử dụng mô hình lý thuyết trò chơi để đánh giá tác động của bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với FDI, đổi mới bản địa, và những tác động tổng thể của quyền sở hữu trí tuệ đối với các quốc gia phía Nam và phía Bắc. Các tác giả này khẳng định bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ chặt chẽ hơn sẽ tốt cho FDI và đổi mới bản địa; tuy nhiên, các hiệu ứng này thay đổi tùy theo nguồn tài nguyên ban đầu như cấp độ kỹ năng và khả năng hấp thụ. Nghiên cứu này kết luận bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ chặt chẽ hơn sẽ tốt cho việc thúc đẩy phúc lợi của cả hai bên. Vì vậy các chính phủ nên xây dựng môi trường tốt hơn cho quyền sở hữu trí tuệ, nhưng phải tính đến chi phí của chính sách thực thi bằng sáng chế và rào cản thương mại.

3. Mô hình, dữ liệu và phương pháp ước

3.1. Mô hình nghiên cứu

Để đánh giá mối quan hệ giữa bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và đầu tư trực tiếp nước ngoài, nghiên cứu này áp dụng mô hình Trọng lực (Gravity model) đã được đề cập bởi nhiều tác giả như Awokuse & Yin (2010), Zhang & Yang (2016), và Saikia (2021). Dựa trên các phân tích của Awokuse & Yin (2010), mô hình sử dụng cho nghiên cứu này được đề xuất như sau:

$$\ln FDI_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 \ln GDP_{it} + \beta_2 \ln GDP_{jt} + \beta_3 \ln DIS_{ijt} + \beta_4 FTA_{ijt} + \beta_5 OPEN_{ijt} + \beta_6 \ln IPR_{it} + \beta_7 \ln IPR_{jt} + \varepsilon_{1ijt} \quad (I)$$

$$\ln FDI_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 \ln GDP_{it} + \beta_2 \ln GDP_{jt} + \beta_3 \ln DIS_{ijt} + \beta_4 FTA_{ijt} + \beta_5 OPEN_{ijt} + \beta_6 \ln IPR_{dt} + \beta_7 \ln IPR_{jt} + \varepsilon_{2ijt} \quad (II)$$

Trong khi phương trình (I) tập trung đo lường mối quan hệ của bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của quốc gia đầu tư và của Việt Nam đến thu hút FDI, thì phương trình (II) đánh giá tác động của sự cách biệt trong mức độ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đến thu hút FDI tại Việt Nam.

Trong đó i, j, t tương ứng là quốc gia đối tác đầu tư của Việt Nam, Việt Nam, và yếu tố thời gian trong dữ liệu. Biến phụ thuộc, FDI_{ijt} , là vốn FDI từ các quốc gia đối tác vào Việt Nam. Các biến độc lập, GDP_{it} , GDP_{jt} đại diện cho kích thước nền kinh tế của quốc gia đối tác đầu tư và Việt Nam. Biến, DIS_{ijt} thể hiện chi phí đầu tư giữa hai quốc gia, đại diện bằng khoảng cách giữa quốc gia đầu tư và Việt Nam với dự đoán khoảng cách càng xa thì chi phí đầu tư càng nhiều. FTA_{ijt} là biến giả, và có giá trị bằng 1 nếu quốc gia đối tác và Việt Nam đã có ký kết FTA tại năm t . Biến $OPEN_{ijt}$ thể hiện độ mở về mặt thương mại của các quốc gia đối tác và Việt Nam. Độ mở về mặt thương mại được đo bằng tỉ lệ % của tổng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với tổng sản phẩm quốc nội của một quốc gia. Biến IPR_{it} , IPR_{jt} là mức độ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của quốc gia đối tác và Việt Nam. Biến IPR_{dt} đo lường sự cách biệt (sự khác nhau) trong mức độ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của quốc gia đối tác và Việt Nam. Cuối cùng, ε_{1ijt} , ε_{2ijt} là sai số của mô hình trong phương trình (I) và (II).

3.2. Dữ liệu

Dữ liệu dùng trong nghiên cứu này bao gồm 226 quan sát từ 21 quốc gia đối tác đầu tư chính của Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2020. Các số liệu đều được chuyển về giá cố định năm 2010. Dữ liệu hàng năm trong khoảng thời gian từ 2010 đến 2020 được sử dụng. Các số liệu về FDI được trích xuất từ niên giám thống kê của Tổng cục thống kê (GSO) và ASEAN Secretariat. Số liệu về GDP, được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Hội nghị của Liên hiệp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD). Dữ liệu về khoảng cách song phương được lấy từ trang web của Time and Date AS (<http://www.timeanddate.com>). Dữ liệu về FTA được thu thập từ Trung tâm WTO của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Dữ liệu đo lường mức độ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của quốc gia đối tác và Việt Nam được đại diện bằng chỉ số bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ - IPR index – được thu thập từ Liên minh Quyền Sở hữu trí tuệ có trụ sở tại Hoa Kỳ. Biến IPR_{dt} được tính theo công thức $IPR_{it} - IPR_{jt}$ để đo lường khác biệt về mức độ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của quốc gia đối tác và Việt Nam. Biến IPR_{dt} được xây dựng như vậy để xem xét bên cạnh tác động của bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của từng nước đầu tư và nhận đầu tư đối với FDI, thì sự cách biệt trong mức độ bảo vệ đó có ảnh hưởng đến thu hút FDI vào Việt Nam không. Bảng 1 cung cấp thông tin tổng quan về dữ liệu của các biến.

Bảng 1: Thông tin các biến sử dụng

Biến	Số quan sát	Chiều biến động dự đoán	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
lnFDI	226		4,418384	2,325296	-2,99573	8,793633
lnGDPI	226	+	13,78599	1,517259	9,442237	16,81474
lnGDPj	226	+	12,1769	0,189807	11,88445	12,46268
lnDIS	226	-	8,365082	0,852907	6,771936	9,50017
FTA	226	+	0,484849	0,500856	0	1
OPEN	226	+	144,9	47,56247	90,13766	303,8571
lnIPRi	226	+/-	7,107667	1,419084	3,208	8,78
lnIPRj	226	+/-	4,227273	0,426988	3,483	4,95
lnIPRd	226	+/-	2,880394	1,456554	-0,983	5,028

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Bảng 2 cung cấp chỉ số tương quan giữa các biến sử dụng trong mô hình. Từ hệ số tương quan cho thấy mô hình có thể gặp phải vấn đề đa cộng tuyến (*multicollinearity*) khi có 2 cặp biến giải thích có hệ số tương quan lớn hơn 0,6 (Wooldridge, 2009). Để xem xét kỹ hơn vấn đề đa cộng tuyến, nghiên cứu này tiếp tục sử dụng phương pháp nhân tử phóng đại phương sai (VIF) để kiểm định sau khi ước lượng mô hình. Kết quả của kiểm định VIF sẽ được trình bày trong phần kết quả ước lượng tiếp theo.

3.3. Phương pháp ước lượng

Đầu tiên cả phương trình (I) và (II) sẽ được ước lượng bằng phương pháp hồi quy cho dữ liệu bảng (*Panel data*) là phương pháp bình phương nhỏ nhất (Pooled OLS). Mặc dù phương pháp OLS thường cho kết quả ước lượng hiệu quả, phương pháp ước lượng này cũng thường bị thiên lệch nếu xuất hiện hiện tượng phương

Bảng 2: Ma trận tương quan giữa các biến

Biến	lnFDI	lnGDPi	lnGDPj	lnDIS	FTA	OPEN	IPRi	IPRj	IPRd
lnFDI	1								
lnGDPi	0,2131	1							
lnGDPj	0,0522	0,0455	1						
lnDIS	-0,3779	0,5004	0	1					
FTA	0,1648	-0,2361	0,1315	-0,4929	1				
OPEN	0,3316	-0,4279	0,1833	-0,5145	-0,0242	1			
lnIPRi	0,144	0,4364	0,0792	0,6111	-0,4795	0,0811	1		
lnIPRj	0,0771	0,0357	0,7532	0	0,0804	0,1331	0,0615	1	
lnIPRd	0,1177	0,4147	-0,1436	0,5954	-0,4907	0,04	0,9562	-0,2332	1

Nguồn: Tính toán của tác giả.

sai không đồng nhất (*Heteroskedasticity*) hay hiện tượng tự tương quan (*Autocorrelation*). Do đó, để tránh những thiên lệch của phương pháp ước lượng trên, nghiên cứu này sử dụng các kiểm định về hiện tượng phương sai thay đổi (kiểm định White) và kiểm định về tự tương quan (kiểm định Wooldridge) để xem xét mô hình có thiên lệch không. Nếu kết quả kiểm định xuất hiện một trong hai hiện tượng trên, nghiên cứu sẽ sử dụng thêm phương pháp ước lượng Bình phương nhỏ nhất tổng quát khả thi (*Feasible Generalized least squared -FGLS*) cho dữ liệu bảng, vì công cụ ước lượng này cho kết quả không chệch, hiệu quả và nhất quán trong trường hợp mô hình bị thiên lệch do hiện tượng phương sai không đồng nhất hay tự tương quan. Trong trường hợp này, các nghiên cứu của Monte Carlo đã chỉ ra rằng công cụ ước lượng FGLS thường mang lại kết quả chính xác hơn công cụ ước tính OLS (Matyas và Lovrics, 1991).

4. Kết quả ước lượng

Kiểm định White cho hiện tượng phương sai không đồng nhất, và kiểm định Wooldridge về hiện tượng tự tương quan đối với dữ liệu bảng cho kết quả giống nhau trong cả 2 phương trình (I) và (II).

Bảng 3: Kết quả kiểm định

Kiểm định White về hiện tượng phương sai không đồng nhất	Kiểm định Wooldridge về hiện tượng tự tương quan đối với dữ liệu bảng
chi2(34) = 65,39	F (1, 20) = 0,248
Prob > chi2 = 0,0010	Prob > F = 0,6236

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Từ kết quả trên cho thấy mặc dù mô hình không gặp vấn đề về hiện tượng phương sai không đồng nhất, nhưng lại xuất hiện vấn đề về hiện tượng tự tương quan, do đó nghiên cứu này sẽ sử dụng thêm công cụ ước lượng FGLS vì nó mang lại kết quả không chệch, hiệu quả và nhất quán hơn so với ước lượng OLS. Dù vậy, kết quả ước lượng từ phương pháp OLS vẫn được trình bày vì công cụ này có tính hiệu quả (*efficient*) cao nên có thể sử dụng để so sánh.

Bảng 4 là kết quả ước lượng phương trình (I) và (II) sử dụng phương pháp Pooled OLS ở cột (1) và (2) theo thứ tự. Tương tự, kết quả ước lượng cho phương trình (I) và (II) bằng công cụ FGLS được trình bày tương ứng tại cột (3) và cột (4) của Bảng 4.

Kết quả ước lượng của hầu hết các biến có ý nghĩa thống kê và phù hợp với các giả thuyết của mô hình trọng lực đã trình bày ở phần trên. Chỉ số R^2 của cả hai phương trình cho thấy mô hình có thể giúp giải thích khoảng 50% dao động trong thu hút vốn đầu tư của Việt Nam từ 21 đối tác đầu tư chính trong giai đoạn 2010 – 2020. Kết quả ước lượng phương trình (I) và (II) bằng công cụ FGLS cho kết quả về hệ số của các biến giải thích trong cột (3) và (4) cũng có kết quả tương tự như trong cột (1) và (2), do đó chúng ta có thể kết luận rằng việc ước lượng cả 2 phương trình bằng phương pháp FGLS cung cấp cho chúng ta kết quả đáng tin cậy.

Trong cả 4 cột kết quả, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đều cho thấy sẽ có tác động tích cực đến thu hút FDI của Việt Nam. Trong khi mức độ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của Việt Nam chỉ có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 90%, thì mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của quốc gia đối tác đầu tư có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy lên đến 99%. Cụ thể, nếu chỉ số bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của Việt Nam tăng 1% thì sẽ có tác động

Bảng 4: Kết quả ước lượng hàm FDI Việt Nam

Biến	Pooled OLS (1) lnFDI	Pooled OLS (2) lnFDI	FGLS(3) lnFDI	FGLS(4) lnFDI
lnGDPi	0,736*** (7,05)	0,736*** (7,05)	0,736*** (7,16)	0,736*** (7,16)
lnGDPj	-1,787** (-2,07)	-1,787** (-2,07)	-1,787** (-2,10)	-1,787** (-2,10)
lnDIS	-1,945*** (-7,30)	-1,945*** (-7,30)	-1,945*** (-7,41)	-1,945*** (-7,41)
FTA	0,719*** (3,27)	0,719*** (3,27)	0,719*** (3,32)	0,719*** (3,32)
OPEN	0,00715* (1,77)	0,00715* (1,77)	0,00715* (1,80)	0,00715* (1,80)
lnIPRi	4,440*** (5,10)		4,440*** (5,18)	
lnIPRj	2,437* (1,77)	6,877*** (4,04)	2,437* (1,80)	6,877*** (4,10)
lnIPRd		4,440*** (5,10)		4,440*** (5,18)
_cons	18,79** (2,12)	18,79** (2,12)	18,79** (2,15)	18,79** (2,15)
Số quan sát adj. R ²	226 0,496	226 0,496	226	226

Nguồn: Tính toán của tác giả

Ghi chú: Sai số chuẩn trong ngoặc đơn: *, **, *** thể hiện mức ý nghĩa tương ứng với 10%, 5%, và 1%.

thúc đẩy thu hút đầu tư vào nước ta tăng 2,4%. Tương tự, FDI vào Việt Nam sẽ tăng 4,4% nếu quốc gia đối tác tăng 1% về chỉ số bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của nước này. Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đó khi cho rằng việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của nước nhận đầu tư sẽ làm các nhà đầu tư yên tâm hơn khi đem các tài sản công nghệ đến đầu tư tại nước ngoài, vì nó đảm bảo nhà đầu tư sẽ không bị mất tài sản trí tuệ về tay đối tác, hay các đối thủ để đảm bảo duy trì lợi thế cạnh tranh và lợi nhuận khi đầu tư. Điều này có thể giải thích rằng tăng cường bảo vệ tài sản trí tuệ của Việt Nam sẽ giúp các nhà đầu tư chắc chắn hơn về lợi ích đầu tư của mình, vốn chủ yếu thông qua cơ chế bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ và hệ thống thực thi pháp luật hiệu quả, sẽ có tác động tích cực đến quyết định chuyển giao công nghệ thông qua đầu tư vào Việt Nam của các công ty đa quốc gia. Tuy nhiên, nếu so sánh với Việt Nam, thì ảnh hưởng đến FDI của bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của quốc gia đối tác đầu tư cao hơn rất nhiều về cả mức độ tác động và độ tin cậy của kết quả. Điều này có thể là do khi mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại quê nhà quá cao thì sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến chuyển giao công nghệ và khả năng bắt chước nếu đầu tư tại quê nhà, điều này làm tăng chi phí sản xuất tại quê nhà, do đó đã thúc đẩy các công ty này đầu tư đến Việt Nam khi việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam là chưa quá chặt chẽ. Hơn nữa, các nhà đầu tư FDI hiện nay vẫn tập trung vào các ngành thâm dụng lao động, mà chưa đem đến Việt Nam các dự án thâm dụng công nghệ, nên mức độ ảnh hưởng của bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam là không có tác động lớn và ý nghĩa bằng chỉ số này của quốc gia đối tác. Điều này cũng thể hiện ở kết quả ước lượng của phương trình (II) khi cho thấy sự khác biệt của mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ giữa Việt Nam và quốc gia đối tác càng cao thì càng thúc đẩy thu hút FDI vào nước ta. Nếu sự khác biệt trong bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ nới rộng 1% thì sẽ thúc đẩy tăng 4,4% FDI vào Việt Nam. Kết quả ước lượng cho thấy chưa nhiều nhà đầu tư quan tâm nhiều đến việc tăng cường mức độ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam vì các công nghệ mang đến đầu tư tại nước ta không phải là tài sản trí tuệ nguồn cần bảo hộ chặt chẽ. Điều này có thể một phần là do kỹ năng tay nghề hiện tại của nhân công Việt Nam chưa đáp ứng được với những dự án đầu tư thâm dụng về công nghệ và các yếu tố nguồn lực khác vẫn chưa đủ phát triển để hấp thu các dự án đầu tư công nghệ nguồn (hành lang pháp lý và mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, nguồn vốn, nhận thức) để đảm bảo lợi thế cạnh tranh về tài sản trí tuệ cho nhà đầu tư.

Kết quả thực nghiệm cho thấy thu hút FDI vào Việt Nam là ảnh hưởng thuận chiều với quy mô kinh tế của đối tác đầu tư. Chỉ số này có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 99% trong cả 2 phương trình với 2 công cụ ước lượng khác nhau. Cụ thể, quy mô kinh tế của nước đầu tư tăng thêm 1 phần trăm sẽ làm tăng 0,74 phần trăm giá trị FDI vào Việt Nam. Kết quả này là phù hợp với các lý thuyết kinh tế vì khi quy mô kinh tế của

nước đầu tư lớn hơn thì có nhiều khả năng về vốn, về công nghệ, về nhân sự, về khả năng sản xuất và các nguồn lực khác để đầu tư ra nước ngoài nhằm tối đa hóa lợi nhuận hơn.

Trái với dự đoán của mô hình trọng lực, quy mô kinh tế của Việt Nam có tác động tiêu cực đến thu hút FDI vào Việt Nam. Chỉ số này có độ tin cậy 95 phần trăm với 2 phương pháp ước lượng khác nhau trong cả 2 phương trình. Cụ thể, FDI vào Việt Nam sẽ bị giảm 1,8 phần trăm nếu quy mô kinh tế của nước này tăng lên 1 phần trăm. Kết quả này là ngược với dự đoán, điều này có thể là do trong trường hợp của Việt Nam, khi mà các dự án FDI hiện tại chủ yếu tập trung vào các ngành thâm dụng lao động để tận dụng chi phí lao động giá rẻ cũng như chi phí môi trường thấp hơn, thì sự tăng trưởng GDP sẽ làm tăng lương của người lao động, giá cả các yếu tố đầu vào và chi phí môi trường. Do đó có thể dẫn đến chi phí đầu tư tại Việt Nam đắt đỏ hơn và có thể làm giảm lợi nhuận của nhà đầu tư làm giảm sức thu hút đầu tư vào Việt Nam.

Kết quả ước lượng cho thấy biến FTA, và độ mở của nền kinh tế của cả hai quốc gia, OPEN, có tác động thúc đẩy thu hút FDI vào Việt Nam tuy mức độ hiệu quả là khác nhau. Trong khi tác động tích cực của FTA đối với FDI có độ tin cậy 99 phần trăm thì con số này của OPEN chỉ đạt 90 phần trăm, và cường độ ảnh hưởng của FTA thì lớn hơn nhiều so với OPEN. Hiện nay, Việt Nam đang tham gia sâu rộng vào hội nhập kinh tế thế giới với việc trở thành thành viên của nhiều FTA trong đó có nhiều FTA thế hệ mới. Bên cạnh việc cam kết cắt giảm thuế quan và phi thuế quan, các FTA thế hệ mới còn tập trung vào các cam kết nhằm thuận lợi hóa hoạt động đầu tư. Việc tham gia các FTA cùng với độ mở của nền kinh tế tăng lên cũng giúp xuất nhập khẩu đối với nguyên vật liệu, hàng hóa trung gian và thành phẩm trở nên dễ dàng hơn. Điều này góp phần đáp ứng nhu cầu đầu vào và đầu ra của các công ty đa quốc gia (MNC) đầu tư tại Việt Nam, đặc biệt là trong trường hợp sản xuất hàng xuất khẩu khi việc di chuyển nguyên liệu đầu vào, bán thành phẩm cũng như thành phẩm thuận lợi hơn.

Kết quả ước lượng của cả hai phương pháp đều kết luận rằng khoảng cách giữa nước đối tác đầu tư và Việt Nam có tác động tiêu cực đến việc thu hút FDI vào nước ta. Điều này hoàn toàn phù hợp với mô hình trọng lực, cũng như các lý thuyết kinh tế khác liên quan đến chi phí thương mại và đầu tư. Cụ thể khi khoảng cách giữa 2 nước xa thêm 1 phần trăm sẽ làm giảm FDI vào Việt Nam 1,9 phần trăm. Điều này là do khoảng cách địa lý càng xa thì sẽ làm chi phí vận chuyển của hàng hóa tăng lên ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận của các nhà đầu tư, cũng như khoảng cách xa cũng làm việc di chuyển, trao đổi, thương lượng, và sắp xếp nhân sự trở nên khó khăn hơn vì vậy đã làm giảm sức thu hút của việc đầu tư nước ngoài.

Bảng 5: Kiểm định đa cộng tuyến

Phương trình (I)			Phương trình (II)		
Biến	VIF	1/VIF	Biến	VIF	1/VIF
lnDIS	4,41	0,226721	lnDIS	4,22	0,237069
OPEN	3,17	0,315683	lnIPRd	3,39	0,295107
IPRi	2,98	0,335991	OPEN	3,17	0,314979
lnGDPj	2,53	0,395803	lnIPRj	3,02	0,331123
IPRj	2,29	0,436873	lnGDPj	2,7	0,370253
FTA	1,79	0,558644	FTA	1,79	0,558745
lnGDPI	1,72	0,580347	lnGDPI	1,78	0,561956
Mean VIF	2,7		Mean VIF	2,87	

Nguồn: tính toán của tác giả.

Nguồn: tính toán của tác giả.

Kết quả kiểm định theo phương pháp nhân tử phóng đại phương sai (VIF) được trình bày trong Bảng 5 cho cả 2 phương trình (I) và (II). Từ kết quả kiểm định được trình bày có thể kết luận là kết quả ước lượng của mô hình không bị ảnh hưởng bởi hiện tượng đa cộng tuyến.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả phân tích định lượng đã cho thấy bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ có ảnh hưởng tích cực đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Kết quả của nghiên cứu này đã khẳng định tầm quan trọng của việc gia tăng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và hệ thống thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ hiệu quả trong việc khuyến khích thu hút FDI vào nước ta. Bên cạnh việc khẳng định tầm quan trọng của bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với thu hút FDI tại Việt Nam, các kết quả thực nghiệm từ mô hình trọng lực cho thấy xu

hướng FDI của nước ta hiện nay là chưa thật sự bền vững khi các quốc gia đầu tư đến Việt Nam phần lớn là do sự khác biệt về chi phí sản xuất. Việc tập trung đầu tư vào các ngành thâm dụng lao động không đòi hỏi nhiều kỹ năng thường gây *ô nhiễm môi trường như dệt, may, giày dép* để tận dụng chi phí môi trường thấp và chi phí lao động rẻ khi nước ta có nguồn lao động dồi dào nhưng tay nghề thấp. Điều này có thể một phần là do việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam chưa thật sự mạnh mẽ để có thể làm nhà đầu tư yên tâm đem công nghệ cao đến đầu tư tại nước ta, và cũng có thể là do trình độ lao động của Việt Nam chưa đủ đáp ứng để vận hành các dự án đầu tư với hàm lượng công nghệ cao. Xu hướng FDI như vậy cũng có thể do các quốc gia đầu tư muốn xem Việt Nam như là một *địa điểm sản xuất* trong chuỗi cung ứng toàn cầu của các MNC nhằm tận dụng ưu đãi xuất xứ của hàng hóa Việt Nam khi xuất khẩu đến *các thành viên trong FTA hay đến các nước phát triển có đãi ngộ thuế tối huệ quốc (MFN) cho hàng hóa từ các nước đang phát triển như Việt Nam*.

Vì vậy các nhà hoạch định chính sách nên cải thiện xu hướng FDI chưa lành mạnh này bằng cách thu hút FDI có chọn lọc hơn, tập trung ưu tiên vào ngành sử dụng công nghệ nguồn, tài sản trí tuệ đắt giá bằng các chính sách ưu đãi và khuyến khích phù hợp. *Để có thể thành công thu hút FDI vào các ngành có hàm lượng trí tuệ cao*, Chính phủ cần thúc đẩy hơn nữa việc bảo vệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ bằng cách phổ biến tầm quan trọng của việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đến các bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp, và tập trung hơn nữa cho việc xây dựng hệ thống pháp lý về sở hữu trí tuệ rõ ràng, đảm bảo việc thực thi có hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ cho các tài sản trí tuệ liên quan. Việc thu hút được các dự án FDI công nghệ cao sẽ góp phần thúc đẩy việc chuyển giao công nghệ tại Việt Nam, qua đó góp phần nâng cao trình độ kỹ năng của người lao động. Điều này sẽ tạo tiền đề giúp việc hấp thụ các dự án FDI có hàm lượng trí tuệ cao thuận lợi hơn, góp phần giảm xu hướng đầu tư vào ngành thâm dụng lao động gây hại môi trường. *Hơn nữa, việc thắt chặt bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ còn có tác động gián tiếp giúp Việt Nam gia tăng tính tự chủ với các MNC vì các dự án FDI hàm lượng trí tuệ cao đòi hỏi đầu tư lớn, nên việc di chuyển hay đe dọa di chuyển các dự án này ra khỏi Việt Nam sẽ giảm đi trong trường hợp các đòi hỏi, yêu sách từ các MNC không được đáp ứng*. Do đó, để đẩy mạnh thu hút có chọn lọc nguồn vốn này Chính phủ cần tập trung hơn vào xây dựng một khung pháp lý - thể chế về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ phù hợp, nâng cao nhận thức về vai trò các quyền sở hữu trí tuệ và bảo hộ các ngành công nghiệp dựa vào các tài sản trí tuệ như bằng sáng chế, bản quyền, nhãn hiệu và bí mật kinh doanh làm lợi thế cạnh tranh.

Lời thừa nhận/cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.01-2019.318.

Tài liệu tham khảo

- Awokuse, T. O., & Yin, H. (2010), 'Intellectual property rights protection and the surge in FDI in China', *Journal of comparative Economics*, 38(2), 217-224.
- Beugelsdijk, S., Pedersen, T., & Petersen, B. (2009), 'Is there a trend towards global value chain specialization?—An examination of cross border sales of US foreign affiliates', *Journal of International Management*, 15(2), 126-141.
- Carr, D. L., Markusen, J. R., & Maskus, K. E. (2001), 'Estimating the knowledge-capital model of the multinational enterprise', *American Economic Review*, 91(3), 693-708.
- Du, J., Lu, Y., & Tao, Z. (2008), 'Economic institutions and FDI location choice: Evidence from US multinationals in China', *Journal of comparative Economics*, 36(3), 412-429.
- Halaszovich, T. F., & Kinra, A. (2020), 'The impact of distance, national transportation systems and logistics performance on FDI and international trade patterns: Results from Asian global value chains', *Transport Policy*, 98, 35-47.
- Hu, D., Liu, Z., & Zhao, J. (2021), 'Will Intellectual Property Rights Policy Increase Foreign Direct Investment and Promote Technological Innovation?', *Mathematical Problems in Engineering*, 2021.
- Javorcik, B. S. (2004), 'The composition of foreign direct investment and protection of intellectual property rights:

-
- Evidence from transition economies', *European economic review*, 48(1), 39-62.
- Kondo, E. K. (1995), 'Effect of Patent Protection on Foreign Direct Investment', *The J. World Trade*, 29, 97.
- Lee, J.-Y., & Mansfield, E. (1996), 'Intellectual property protection and US foreign direct investment', *The review of Economics and Statistics*, 78(2), 181-186.
- Lesser, W. (2002), 'The effects of intellectual property rights on foreign direct investment and imports into developing countries in the post TRIPs era', *IP strategy today*, 5(1), 1-16.
- Matyas, L., & Lovrics, L. (1991), 'Missing observations and panel data: a Monte-Carlo analysis', *Economics Letters*, 37(1), 39-44.
- Nicholson, M. W. (2007), 'The impact of industry characteristics and IPR policy on foreign direct investment', *Review of World Economics*, 143(1), 27-54.
- Saikia, M. (2021), 'Foreign direct investment and institutions: A case of Indian firms', *The Journal of International Trade & Economic Development*, 30(5), 1-14.
- Seyoum, B. (1996), 'The impact of intellectual property rights on foreign direct investment', *The Columbia Journal of World Business*, 31(1), 50-59.
- Shah, M. H. (2014), 'The significance of infrastructure for FDI inflow in developing countries', *Journal of Life Economics*, 1(2), 1-16.
- Tanaka, H., & Iwaisako, T. (2014), 'Intellectual property rights and foreign direct investment: A welfare analysis', *European economic review*, 67, 107-124.
- Wooldridge, J. M. (2009), *Introductory Econometrics: A Modern Approach*, the United States of America: South-Western Cengage Learning.
- Yi, X., & Naghavi, A. (2017), 'Intellectual property rights, FDI, and technological development', *The Journal of International Trade & Economic Development*, 26(4), 410-424.
- Zhang, H., & Yang, X. (2016), 'Trade-related aspects of intellectual property rights agreements and the upsurge in foreign direct investment in developing countries', *Economic Analysis and Policy*, 50, 91-99.